TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2023/QĐST- DS	*Phong Điền, ngày 18 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật T tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 10 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 13/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

-*Bị đơn:* Ông Nguyễn B, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

7. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

8. Chị Lê Thị Ng, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế (là vợ của anh T và có văn bản ủy quyền cho anh T).

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về di sản thừa kế:

Bố và mẹ của bà Nguyễn Thị L là Cụ ông Nguyễn T và Cụ bà Lê Thị T1 tạo lập một thửa đất. Sau khi cụ T (chết năm 2003), cụ T1 đã kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V 350993 vào ngày 20/5/2004, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 05 có diện tích 1.450m^2, tọa lạc tại thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do vậy xác định thửa đất này là di thừa kế.

2.2 Hàng thừa kế theo pháp luật của Cụ bà Lê Thị T gồm:

Do cụ bà Lê Thị T1 chết không để lại di chúc và các đương sự đều khai thống nhất cụ Lê Thị T1 (chết năm 2011). Cha mẹ cụ T1 đều chết đã lâu, cụ T1 sinh được 4 người con là bà Nguyễn Thị Tr; ông Nguyễn B; bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Dẫn (chết năm 2021), vợ và các con ông Dẫn gồm: bà Trần Thị Th, anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Văn L.

2.3 Các bên thỏa thuận phân chia di sản là thửa đất thửa đất số 114, tờ bản đồ số 05 có diện tích 1.450,0m^2 (theo diện tích đo vẽ thực tế ngày 18/7/2023 có tổng diện tích là: 1.411,7m^2, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 27), tọa lạc tại thôn T, xã Điền Hương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế do bà Lê Thị T1 sở hữu như sau.

Các đương sự thoả thuận:

- Phần di sản của bà Nguyễn Thị L được hưởng theo diện tích đã được đo vẽ vào ngày 18/7/2023, có diện tích 337,1m^2, được đánh số lô 1. Có Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá: {[(100,0m^2 đất ở X 1.000.000 đồng) = 100.000.000 đồng] + [(237,1m^2 đất vườn X 100.000 đồng) = 23.710.000 đồng]} = 123.710.000 đồng. Bà L giao lại toàn bộ lô đất này cho bà Th toàn quyền sở hữu và bà Th có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho bà L là 100.000.000 đồng (Một tăm triệu đồng). Thời hạn bà Th thanh toán cho bà L chia thành 4 kỳ, mỗi kỳ 25.000.000 đồng.

Kỳ 1: ngày 15/01/2024: 25.000.000 đồng;

Kỳ 2: ngày 15/01/2025: 25.000.000 đồng;

Kỳ 3: ngày 15/01/2026: 25.000.000 đồng;

Kỳ 4: ngày 15/01/2027: 25.000.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn B phần diện tích đất có diện tích là 451,2m^2 (trong đó có 100,0m^2 đất ở và 351,2m^2 đất vườn). Có Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá: {[(100,0m^2 đất ở X 1.000.000 đồng) = 100.000.000 đồng] +

[(351,2m^2 đất vườn X 100.000 đồng) = 35.120.000 đồng]} = 135.120.000 đồng; được đánh số lô 3: phía Đông giáp đường liên thôn chiều Ngng 12,57m, phía Tây giáp thửa đất số 13 có chiều Ngng 11,3m, phía Nam giáp lô 4, phía Bắc giáp lô 2, theo kết quả đo vẽ vào ngày 18/7/2023.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Tr Phần diện tích đất có diện tích là 283,1m^2 (trong đó có 100,0m^2 đất ở và 183,1m^2 đất vườn). Có Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá: {[(100,0m^2 đất ở X 1.000.000 đồng) = 100.000.000 đồng] + [(183,1m^2 đất vườn X 100.000 đồng) = 18.310.000 đồng]} = 118.310.000 đồng; được đánh số lô 4: phía Đông giáp đường liên thôn chiều Ngng 8,0m, phía Tây giáp thửa đất số 13 có chiều Ngng 7,67m, phía Nam giáp thửa 275 có chiều dài 35,59m, phía Bắc giáp lô 3, theo kết quả đo vẽ vào ngày 18/7/2023.

- Giao cho bà Trần Thị Th Phần diện tích đất có diện tích là 340,3m^2 (trong đó có 100,0m^2 đất ở và 240,3m^2 đất vườn). Có Giá trị theo giá thị trường tại thời điểm định giá: {[(100,0m^2 đất ở X 1.000.000 đồng) = 100.000.000 đồng] + [(240,3m^2 đất vườn X 100.000 đồng) = 24.030.000 đồng]} = 124.030.000 đồng; được đánh số lô 2: phía Đông giáp đường liên thôn chiều Ngng 9,28m, phía Tây giáp thửa đất số 13 có chiều Ngng 7,88m, phía Nam giáp lô 3, phía Bắc giáp lô 1. Ngoài ra bà Th còn nhận thêm phần diện tích đất do bà L giao lại là 337,1m^2 (trong đó có 100,0m^2 đất ở và 237,1m^2 đất vườn); được đánh số lô 1: phía Đông giáp đường liên thôn, phía Tây giáp thửa đất 13 có chiều Ngng 8,27m, phía Nam giáp lô 2, phía Bắc giáp thửa đất số 12 có chiều dài 41,33m. Tổng diện tích bà Trần Thị Th được chia là (340,3m^2 + 337,1m^2) = 677,4m^2, theo kết quả đo vẽ vào ngày 18/7/2023.

Bà Trần Thị Th, ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Tr có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sở hữu đất ở, nhà ở theo quy định pháp luật (có bản vẽ thực trạng được đo vẽ vào ngày 18/7/2023 kèm theo).

Về các công trình, vật kiến trúc, tài sản và cây trồng gắn liền quyền sử dụng đất, các bên đương sự tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Th được hưởng phần giá trị tương đương 247.740.000 đồng nhưng được đối trừ phần chệnh lệch cho bà L là 100.000.000 đồng, nên bà Th phải chịu số tiền án phí còn lại là: (147.740.000 đồng x 5%) X 50% = 3.693.500 đồng.

-Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo phần giá trị được hưởng là: (100.000.000 đồng X 5%) x 50% = 2.500.000 đồng. Ông Nguyễn B phải chịu án phí theo phần giá trị được hưởng tương đương giá trị là: (135.120.000 đồng X 5%) x 50% = 3.378.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí theo phần giá trị được hưởng tương đương giá trị là: (118. 310.000 đồng X 5%) x 50% = 2.957.750 đồng. Nhưng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Tr đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thờng vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên bà L, ông B và bà Tr được miễm nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền bà L đã thanh toán là 4.800.000 đồng và các bên đã thỏa thuận (Ông B, bà L, bà Th, bà Tr) mỗi người phải chịu là 1.200.000 đồng. Nên bà Th, ông B, và Tr phải thanh toán lại cho bà L mỗi người là 1.200.000 đồng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ngy sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT-Huế.
- VKSND huyện Phong Điền
- Đương sự;
- Chi cục THA huyện Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đạt